



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số:32.../CV-HEID

V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý 4 năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 24/01/2025)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố. *f*

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu HCQT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Thành Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

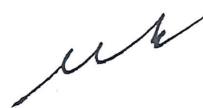
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	45.773.453.395	66.232.062.851	1.140.155.508.768	1.060.704.837.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	6.482.078.857	5.018.296.998	8.294.215.271	8.028.504.928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.291.374.538	61.213.765.853	1.131.861.293.497	1.052.676.332.304
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	11.752.931.406	33.499.445.728	838.618.713.391	762.984.849.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		27.538.443.132	27.714.320.125	293.242.580.106	289.691.482.958
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	5.521.118.112	8.071.851.687	19.702.697.813	15.046.764.090
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	616.421.795	927.219.915	8.794.970.978	4.847.049.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		472.601.708	391.023.936	2.271.566.359	470.061.212
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-247.134.389	66.650.979	625.243.646	645.586.086
9. Chi phí bán hàng	25	IV.06	-14.244.958.089	-15.635.664.792	112.775.521.248	112.646.097.253
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	29.552.188.129	29.576.707.678	96.511.195.729	98.137.821.810
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}	30		16.888.775.020	20.984.559.990	95.488.833.610	89.752.864.552
12. Thu nhập khác	31		231.303.756	-1.213.141.154	699.485.574	198.257.326
13. Chi phí khác	32		39.014	42.731	636.237.048	27.375.669
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		231.264.742	-1.213.183.885	63.248.526	170.881.657
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		17.120.039.762	19.771.376.105	95.552.082.136	89.923.746.209
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	2.944.389.377	4.077.558.348	19.551.379.598	18.880.093.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		223.483.166	-243.780.909	248.550.200	-808.618.629
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		13.952.167.219	15.937.598.666	75.752.152.338	71.852.271.756
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.732.024.462	15.150.637.927	75.185.618.120	71.553.635.510
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.220.142.757	786.960.739	566.534.218	298.636.246
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		849	1.010	5.012	4.307
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.245.169.724	563.280.892.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	435.968.132.526	222.437.786.607
1. Tiền	111		18.611.892.834	13.437.786.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		417.356.239.692	209.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a+02b	30.188.372.362	208.303.165.440
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97.000.000	97.276.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-90.540.000	-94.110.960
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.181.912.362	208.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.385.965.952	31.529.406.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	31.990.448.466	27.592.762.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.753.986.633	20.711.457.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	3.992.180.959	2.777.988.514
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-19.350.650.106	-19.552.801.186
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	98.762.493.018	95.020.707.013
1. Hàng tồn kho	141		113.678.098.222	109.171.040.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-14.915.605.204	-14.150.333.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.940.205.866	5.989.826.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.08a	4.544.359.489	5.929.754.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.344.898	53.658.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.11b	205.501.479	6.414.030
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.223.302.460	73.141.011.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42.250.000	381.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	42.250.000	381.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	III.06	5.922.532.448	3.814.815.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.922.532.448	3.814.815.079
- Nguyên giá	222		15.107.698.108	13.986.725.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.185.165.660	-10.171.910.184
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	III.07	42.749.941.118	46.239.732.218
- Nguyên giá	231		87.244.777.643	87.244.777.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-44.494.836.525	-41.005.045.425
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02b+02c	21.128.038.232	21.502.794.586
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.915.538.232	19.290.294.586
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.212.500.000	1.212.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.380.540.662	1.201.869.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.08b	1.341.934.369	914.713.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.606.293	287.156.493
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269	III.08c	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		668.468.472.184	636.421.904.312
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		207.890.883.941	219.802.959.658
I. Nợ ngắn hạn	310		206.594.205.241	218.522.507.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.10	56.743.361.412	48.645.689.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		277.773.101	355.437.157
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.11a	7.125.186.640	10.593.319.776
4. Phải trả người lao động	314		52.878.361.660	57.673.645.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.12	44.899.401.266	52.089.003.879
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.031.465	1.521.986.103
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.13a	520.746.307	4.211.482.099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.09	19.279.648.629	22.674.500.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24.676.694.761	20.757.443.412
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.296.678.700	1.280.451.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.13b	1.296.678.700	1.280.451.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	III.14	460.577.588.243	416.618.944.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		460.577.588.243	416.618.944.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.934.655.948	1.934.655.948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu]	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		187.387.060.155	152.713.974.967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.897.303.867	30.468.085.782
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.224.141.254	79.661.364.628
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.260.880.763	28.818.463.812
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.963.260.491	50.842.900.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.134.427.019	1.840.863.329
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		668.468.472.184	636.421.904.312

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.552.082.136	89.923.746.209
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.916.459.276	4.599.311.409
- Các khoản dự phòng	03		559.549.685	-12.068.699.509
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-12.333.037.526	-9.131.282.337
- Chi phí lãi vay	06		2.271.799.367	470.061.212
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.966.852.938	73.793.136.984
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.975.891.792	55.695.517.257
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-4.507.057.730	87.021.583.443
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-12.370.407.170	26.026.341.121
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		958.173.607	11.184.766.451
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		276.400	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.275.476.803	-449.718.213
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-20.165.361.958	-20.127.897.280
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.000.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-6.774.257.400	-4.506.466.632
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.861.633.676	228.637.263.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.534.385.545	-270.468.519
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		468.181.818	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-126.681.912.362	-208.300.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		305.800.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.164.680.068	7.395.288.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		186.216.563.979	-201.175.179.666
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		143.483.603.954	51.090.219.946
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-146.878.455.690	-28.415.719.581
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21.153.000.000	-21.153.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-24.547.851.736	1.521.500.365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		213.530.345.919	28.983.583.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222.437.786.607	193.454.202.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		435.968.132.526	222.437.786.607

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bỏ trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Thông tin công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết lại thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn 06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03-05 năm

Bất động sản được ghi nhận theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa và quyền sử dụng đất 12-25 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	2.859.120.333	475.417.582
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.752.772.501	12.962.369.025
- Các khoản tương đương tiền	417.356.239.692	209.000.000.000
	<u>435.968.132.526</u>	<u>222.437.786.607</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97.000.000	6.460.000	-90.540.000	97.276.400	18.992.150	-78.284.250
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74.600.000	1.500.000	-73.100.000	74.600.000	1.500.000	-73.100.000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22.400.000	4.960.000	-17.440.000	22.400.000	1.600.000	-20.800.000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	0	0	0	276.400	65.440	-210.960
	97.000.000	6.460.000	-90.540.000	97.276.400	3.165.440	-94.110.960

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.181.912.362	0	208.300.000.000	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0	1.000.000.000	0
	30.181.912.362	0	209.300.000.000	0

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14.056.250.000	19.915.538.232	0	14.056.250.000	19.290.294.586	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14.056.250.000	19.915.538.232	0	14.056.250.000	19.290.294.586	0
Các khoản đầu tư khác	1.212.500.000	1.212.500.000	0	1.212.500.000	1.212.500.000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.212.500.000	1.212.500.000	0	1.212.500.000	1.212.500.000	0
	15.268.750.000	21.128.038.232	0	15.268.750.000	20.502.794.586	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	46,34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	12.488.528.399	0
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	9.825.764.612	9.825.764.612
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	2.145.332.462	2.700.296.782
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.530.822.993	15.066.700.677
	31.990.448.466	27.592.762.071

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	2.715.958.569	1.641.026.575
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	654.450.527	489.050.527
- Các khoản tạm ứng	265.989.640	302.911.400
- Ký cược, ký quỹ	355.782.223	345.000.012
- Phải thu các đối tượng khác	3.992.180.959	2.777.988.514

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	42.250.000	381.800.000
	42.250.000	381.800.000

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.393.189.687	-368.004.990	48.129.299.606	0
Công cụ dụng cụ	0	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.157.754.724	0	3.929.956.132	0
Hàng mua đang đi đường	16.208.640	0	0	0
Thành Phẩm	32.596.482.165	-8.136.503.387	26.697.589.166	-10.216.612.449
Hàng hóa	53.243.213.635	-5.313.251.052	26.403.209.427	-2.835.875.255
Hàng gửi bán	2.271.249.371	-1.097.845.775	4.010.986.161	-1.097.845.775
	113.678.098.222	-14.915.605.204	109.171.040.492	-14.150.333.479

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	351.270.739	11.761.003.222	1.874.451.302	13.986.725.263
Số tăng trong kỳ	0	3.465.840.091	68.545.454	3.534.385.545
Số giảm trong kỳ	0	-2.413.412.700		-2.413.412.700
Số dư cuối kỳ	351.270.739	12.813.430.613	1.942.996.756	15.107.698.108
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	351.270.739	8.303.507.930	1.517.131.515	10.171.910.184
Số tăng trong kỳ	0	1.169.921.358	256.746.818	1.426.668.176
- Khấu hao trong kỳ	0	1.169.921.358	256.746.818	1.426.668.176
Số giảm trong kỳ	0	-2.413.412.700	0	-2.413.412.700
Số dư cuối kỳ	351.270.739	7.060.016.588	1.773.878.333	9.185.165.660
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	0	3.457.495.292	357.319.787	3.814.815.079
Tại ngày cuối kỳ	0	5.753.414.025	169.118.423	5.922.532.448

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.187.092.428 đồng

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	87.244.777.643	87.244.777.643
Số tăng trong kỳ	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	87.244.777.643	87.244.777.643
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	41.005.045.425	41.005.045.425
Số tăng trong kỳ	3.489.791.100	3.489.791.100
- Khấu hao trong kỳ	3.489.791.100	3.489.791.100
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	44.494.836.525	44.494.836.525
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	46.239.732.218	46.239.732.218
Tại ngày cuối kỳ	42.749.941.118	42.749.941.118

Bất động sản đầu tư là tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Bất động sản đầu tư này đang được sử dụng để kinh doanh cho thuê văn phòng và được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.544.359.489	5.929.754.098
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	1.719.580.849	2.156.784.223
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.196.822	206.925.935
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	2.728.581.818	3.558.127.273
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	7.916.667
b) Dài hạn	1.341.934.369	914.713.367
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.276.174.934	849.445.367
Chi phí trả trước dài hạn khác	65.759.435	65.268.000
	5.886.293.858	6.844.467.465

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

c) Lợi thế thương mại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	0	0
	0	0

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	19.279.648.629	19.279.648.629	121.483.603.954	124.878.455.690	22.674.500.365	22.674.500.365
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	2.676.591.145	2.676.591.145	47.611.681.559	44.935.090.414	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	16.603.057.484	16.603.057.484	73.871.922.395	79.943.365.276	22.674.500.365	22.674.500.365
	19.279.648.629	19.279.648.629	121.483.603.954	124.878.455.690	22.674.500.365	22.674.500.365

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	2.676.591.145	0
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	16.603.057.484	22.674.500.365
				19.279.648.629	22.674.500.365

10. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	3.103.218.724	3.103.218.724	10.265.255.493	10.265.255.493
- Các đối tượng khác	53.640.142.688	53.640.142.688	38.380.433.694	38.380.433.694
	56.743.361.412	56.743.361.412	48.645.689.187	48.645.689.187

11. Thuế và cá khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.031.643.099	1.496.539.298
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.235.666.466	5.849.648.826
Thuế Thu nhập cá nhân	857.877.072	3.247.131.649
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
Các loại thuế khác	3	3
	7.125.186.640	10.593.319.776

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng	385.886	1.571.030
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	200.272.593	0
Các khoản khác phải thu nhà nước	4.843.000	4.843.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
	205.501.479	6.414.030

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	16.665.563	20.342.999
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB, bản quyền...	24.523.166.516	32.381.606.170
Chi phí phải trả nhà cung cấp	12.964.593.843	12.049.677.907
Trích trước chi phí phải trả của Công ty con	2.637.239.680	1.458.809.698
Chi phí phải trả khác	4.757.735.664	6.178.567.105
	44.899.401.266	52.089.003.879

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	53.692.119	1.002.685.560
Các khoản phải trả khác	467.054.188	3.208.796.539
	520.746.307	4.211.482.099

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.296.678.700	1.280.451.800
	1.296.678.700	1.280.451.800

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	150.000.000.000	1.934.655.948	0	118.363.948.495	26.992.414.851	77.527.331.060	1.781.201.619	376.599.551.973
Lãi trong năm trước						71.553.635.510	298.636.246	71.852.271.756
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				27.398.684.609		-27.398.684.609		0
Trích các quỹ năm 2023				6.951.341.863	3.475.670.931	-10.427.012.794		0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2023						-6.951.341.862		-6.951.341.862
Trích quỹ ban điều hành năm 2023						-3.475.670.931		-3.475.670.931
Trích quỹ của công ty con						-166.891.746	-85.974.536	-252.866.282
Trả cổ tức năm 2022						-21.000.000.000	-153.000.000	-21.153.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2023	150.000.000.000	1.934.655.948	0	152.713.974.967	30.468.085.782	79.661.364.628	1.840.863.329	416.618.944.654
Số dư tại ngày 01/01/2024	150.000.000.000	1.934.655.948	0	152.713.974.967	30.468.085.782	79.661.364.628	1.840.863.329	416.618.944.654
Lãi trong năm này						75.185.618.120	566.534.218	75.752.152.338
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				27.814.649.019		-27.814.649.019		0
Trích các quỹ năm 2024				6.858.436.169	3.429.218.085	-10.287.654.254		0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2024						-6.858.436.170		-6.858.436.170
Trích quỹ ban điều hành năm 2024						-3.429.218.085		-3.429.218.085
Trích quỹ của công ty con						-232.883.966	-119.970.528	-352.854.494
Trả cổ tức năm 2023						-21.000.000.000	-153.000.000	-21.153.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2024	150.000.000.000	1.934.655.948	0	187.387.060.155	33.897.303.867	85.224.141.254	2.134.427.019	460.577.588.243

14. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16%	60.246.000.000	40,16%
Lê Xuân Lương	20.487.000.000	13,66%	12.040.000.000	8,03%
Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62%	8.433.000.000	5,62%
Vốn góp cổ đông khác	60.834.000.000	40,56%	69.281.000.000	46,19%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	21.153.000.000	21.153.000.000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.153.000.000	21.153.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	187.387.060.155	152.713.974.967
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.897.303.867	30.468.085.782
	<u>221.284.364.022</u>	<u>183.182.060.749</u>

15. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	5.437.418.182	9.549.050.420
- Từ 1 năm trở xuống	4.141.418.182	6.516.768.601
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.296.000.000	3.032.281.819
- Trên 5 năm	0	0

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	44.294.949.938	64.668.198.463
- <i>Doanh thu sách giáo khoa</i>	32.148.536.258	47.117.401.036
- <i>Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác</i>	12.146.413.680	17.550.797.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.478.503.457	1.563.864.388
	45.773.453.395	66.232.062.851

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	6.467.454.430	5.016.213.238
- Hàng bán bị trả lại	14.624.427	2.083.760
	6.482.078.857	5.018.296.998

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.245.749.035	32.384.056.301
- <i>Giá vốn sách giáo khoa</i>	8.653.933.607	27.970.462.016
- <i>Giá vốn xuất bản phẩm khác, giá vốn khác</i>	2.591.815.428	4.413.594.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	507.182.371	1.115.389.427
	11.752.931.406	33.499.445.728

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.027.487.231	3.056.756.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.235.000.000	1.140.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	186.942.631	3.875.094.775
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.688.250	0
	5.521.118.112	8.071.851.687

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	472.601.708	391.023.936
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	144.694.412	533.400.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-1.102.000	2.792.560
Chi phí tài chính khác	227.675	2.666
	616.421.795	927.219.915

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.541.685.514	1.944.047.858
Chi phí nhân công	10.393.668.344	11.688.065.155
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	125.574.091	134.404.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.793.770	30.793.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-29.128.222.782	-33.449.164.144
Chi phí khác bằng tiền	2.791.542.974	4.016.188.165
	-14.244.958.089	-15.635.664.792

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.176.536	113.360.694
Chi phí nhân công	11.931.684.980	13.432.052.977
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	248.853.315	133.330.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.713.371	250.995.698
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-24.696.920	-3.865.475.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.625.079.612	12.263.579.723
Chi phí khác bằng tiền	5.301.377.235	7.248.863.635
Lợi thế thương mại	0	0
	29.552.188.129	29.576.707.678

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.143.397.487	19.771.376.105
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	6.163.645.695	4.077.558.348

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	CE lớn có ảnh hưởng đáng kể, Công ty mẹ của Tập đoàn
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty Liên Kết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Cửu Long	Cùng tập đoàn
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách giáo dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP In SGK tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn

b) Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	12.570.199.961	12.636.728.846
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	305.449.776	9.818.294.498
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	330.758.470	361.646.780
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	6.175.820.745	600.960.947
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	3.636.537.993	2.976.455.790
Công ty CP Sách và TBGD Cửu Long	2.822.148	0
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền Thông	165.793.220	207.185.780
Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc	104.934.525	404.408.590
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	8.969.813	52.599.790
Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam	7.534.800	47.866.151
Công ty CP Sách và TBTH Điện Biên	30.264.600	0
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	0	999.840
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	195.088.636	1.812.577.592
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	1.284.198.646	4.398.484.176
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	41.003.080	7.700.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	505.120.230	91.529.800

